

PACKING LIST LOT 10

Lot No.	No	Item Code	Material Specification	Thickness (mm)	Unit Width (m)	Unit Length (m)	Q'ty	Q' Pkg	Volume (CBM)	Weight/ psc (ton)	Weight (ton)	Location	xe
A	1	SB01	Anode	1,150	1.080	4.620	5	1	28.69	0.59	2.93	PTSC Supply Base - Vũng Tàu	4 chuyển lấy luôn hàng Pad eye (xe mooc rào)
	2	SB02	Anode	1,150	1.080	3.870	33	7	158.62	0.48	15.97		
	3	SB03	Anode	1,150	1.080	2.870	106	21	377.84	0.35	37.21		
	4	SB04	Anode	1,150	1.080	2.370	48	9	141.29	0.28	13.58		
	5	SB05	Anode	1,150	1.080	3.650	44	9	199.47	0.45	19.80		
	6	SBS296-2023	Thép ống	20.0	0.245	6.000	7	1	0.21	0.65	4.571		
D	7	SBJ27/28	Pad eye	600.0	1.200	1.200	2	2	1.73	1.54	3.080	Thương cảng - Vũng Tàu	
B	7	SBS03-4000	Bulb flat	20.0	0.430	11.800	60	30	6.09	1.07	64.200	DDC Lô số 38, Khu C, Đường D1, KCN, An Hạ, Phạm Văn Hai, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3 chuyển: 1 xe mooc lùn, 02 xe mooc rào
	8	SBS29	PL110	8.6	0.114	11.800	5	1	0.06	0.17	1.323		
	9	SB01	PL110	1,150	0.500	4.620	1	1	2.66	0.59	0.585		
	10	SBS550	PL20	20.0	3.200	12.000	1	1	0.77	6.03	6.028		
	11	Surplus SBS 1611/ SBS14-3307-4.2		60.0	0.900	8.600	1	1	0.46	3.65	3.646		
C	12	SBS13-3003	Thép tấm	110.0	2.070	7.000	7	7	11.16	12.51	87.570	Cảng Bến Nghé Số 9 Đ. Bến Nghé, Tân Thuận Đông, Q.7, TP. HCM	4 chuyển mooc thường
	13	SBS13-3300	Thép Tấm	110.0	2.070	10.800	2	2	4.92	19.31	38.620		
Tổng cộng							322	93	933.95		299.11		